

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc quy định lệ phí hộ tịch, đăng ký cư trú, chứng minh nhân dân
áp dụng trên địa bàn tỉnh Gia Lai**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Điều 142 Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015;

Căn cứ Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Pháp lệnh Phí và lệ phí ngày 28/8/2001;

Căn cứ Nghị định số 57/2002/NĐ-CP ngày 03/6/2002 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh Phí và lệ phí; Nghị định số 24/2006/NĐ-CP ngày 06/3/2006 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 57/2002/NĐ-CP ngày 03/6/2002 của Chính phủ;

Căn cứ Thông tư số 02/2014/TT-BTC ngày 02/01/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của HĐND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; Thông tư số 179/2015/TT-BTC ngày 13/11/2015 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung Thông tư số 02/2014/TT-BTC ngày 02/01/2014 của Bộ Tài chính;

Căn cứ Nghị quyết số 164/2016/NQ-HĐND ngày 30/3/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh về lệ phí hộ tịch, đăng ký cư trú, chứng minh nhân dân trên địa bàn tỉnh Gia Lai;

Theo đề nghị của Bộ phận thường trực triển khai pháp lệnh phí, lệ phí của tỉnh tại công văn bản số 1361/TTr-BPTT ngày 10/5/2016,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Đối tượng thu, nộp lệ phí:

1.1. Cơ quan, đơn vị thu lệ phí: là cơ quan, đơn vị thực hiện hoặc tổ chức được ủy quyền giải quyết các công việc về hộ tịch, đăng ký cư trú và cấp chứng minh nhân dân theo quy định của pháp luật.

1.2. Đối tượng nộp lệ phí:

- Người được cơ quan nhà nước có thẩm quyền giải quyết các công việc về hộ tịch theo quy định của pháp luật.

- Người đăng ký, quản lý cư trú với cơ quan đăng ký, quản lý cư trú theo quy định của pháp luật về cư trú.

- Lệ phí chứng minh nhân dân là khoản thu đối với người được cơ quan công an cấp chứng minh nhân dân.

Điều 2. Mức thu và chế độ miễn lệ phí:

2.1. Mức thu lệ phí: (Biểu chi tiết đính kèm)

2.2. Chế độ miễn lệ phí:

a) Chế độ miễn lệ phí hộ tịch:

- Đăng ký hộ tịch cho người thuộc gia đình có công cách mạng; người thuộc hộ nghèo; người khuyết tật.

- Đăng ký khai sinh, khai tử đúng hạn, giám hộ, kết hôn của công dân Việt Nam cư trú ở trong nước.

b) Chế độ miễn lệ phí cư trú:

- Không thu lệ phí đăng ký cư trú đối với các trường hợp: bố, mẹ, vợ (hoặc chồng) của liệt sĩ, con dưới 18 tuổi của liệt sĩ; thương binh, con dưới 18 tuổi của thương binh; bà mẹ Việt Nam anh hùng; hộ gia đình thuộc diện xóa đói, giảm nghèo; công dân thuộc xã, thị trấn vùng cao theo quy định của Ủy ban Dân tộc.

- Không thu lệ phí đối với trường hợp đính chính lại địa chỉ do nhà nước thay đổi địa giới hành chính, tên đường phố, số nhà, xóa tên trong sổ hộ khẩu, sổ tạm trú.

- Miễn lệ phí đăng ký cấp lần đầu đối với: cấp sổ hộ khẩu gia đình, sổ tạm trú.

c) Chế độ miễn lệ phí chứng minh nhân dân:

- Không thu lệ phí chứng minh nhân dân đối với các trường hợp: bố, mẹ, vợ (hoặc chồng) của liệt sĩ, con dưới 18 tuổi của liệt sĩ; thương binh, con dưới 18 tuổi của thương binh; bà mẹ Việt Nam anh hùng; hộ gia đình thuộc diện xóa đói, giảm nghèo; công dân thuộc xã, thị trấn vùng cao theo quy định của Ủy ban Dân tộc.

- Miễn lệ phí cấp chứng minh nhân dân khi công dân cấp chứng minh nhân dân lần đầu, cấp đổi chứng minh nhân dân do nhà nước thay đổi địa giới hành chính.

Điều 3. Quản lý, sử dụng lệ phí:

Lệ phí hộ tịch, đăng ký cư trú, chứng minh nhân dân là khoản thu thuộc ngân sách nhà nước, được quản lý, sử dụng như sau:

- Cơ quan, đơn vị thu lệ phí hộ tịch cấp huyện, xã được trích để lại 50% trên tổng số tiền lệ phí thu được để trang trải chi phí cho việc thực hiện công việc thu lệ phí theo chế độ quy định.

- Cơ quan công an thu lệ phí đăng ký cư trú được trích để lại 100% trên tổng số tiền lệ phí thu được để trang trải chi phí cho việc thực hiện công việc thu lệ phí.

- Cơ quan công an thu lệ phí chứng minh nhân dân được trích để lại 100% trên tổng số tiền lệ phí thu được để trang trải chi phí cho việc thực hiện công việc thu lệ phí.

Tổng số tiền lệ phí thu được, sau khi trừ số tiền được trích theo tỷ lệ quy định, số còn lại cơ quan, đơn vị thu lệ phí phải nộp vào ngân sách nhà nước theo chương, loại, khoản, mục, tiểu mục tương ứng mục lục ngân sách nhà nước hiện hành.

Chứng từ thu phí thực hiện theo quy định hiện hành của Bộ Tài chính hướng dẫn về in, phát hành quản lý và sử dụng các loại chứng từ thu tiền phí, lệ phí thuộc ngân sách nhà nước.

Điều 4.

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 31 tháng 5 năm 2016 và thay thế Quyết định số 45/2014/QĐ-UBND ngày 30/12/2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh quy định về lệ hộ tịch, đăng ký cư trú, chứng minh nhân dân trên địa bàn tỉnh Gia Lai.

2. Các nội dung khác liên quan đến việc kê khai, thu, nộp, quản lý, sử dụng phí không quy định tại quyết định này thì được thực hiện theo Thông tư số 63/2002/TT-BTC ngày 24/7/2002 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện các quy định pháp luật về phí và lệ phí; Thông tư số 45/2006/TT-BTC ngày 25/5/2006 sửa đổi, bổ sung Thông tư số 63/2002/TT-BTC ngày 24/7/2002 của Bộ Tài chính; Thông tư số 153/2012/TT-BTC ngày 17/9/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn việc in, phát hành, quản lý và sử dụng các loại chứng từ thu tiền phí, lệ phí thuộc ngân sách nhà nước; Thông tư 156/2013/TT-BTC ngày 06/11/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định số 83/2013/NĐ-CP ngày 22/7/2013 của Chính phủ và các văn bản sửa đổi, bổ sung (nếu có).

Điều 5. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; giám đốc các sở: Tài chính, Tư pháp; Giám đốc Công an tỉnh; Cục trưởng Cục Thuế tỉnh; chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 5;
- TT. Tỉnh ủy (b/c);
- TT. HĐND tỉnh (b/c);
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Cục kiểm tra VBQPPL (Bộ Tư pháp);
- Đ/c Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Các PCVP UBND tỉnh;
- Báo Gia Lai, Đài PT-TH tỉnh;
- Lưu: VT, Website, KT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Đã ký

Võ Ngọc Thành

BIỂU MỨC THU LỆ PHÍ HỘ TỊCH, ĐĂNG KÝ CƯ TRÚ VÀ CHỨNG MINH NHÂN DÂN ÁP DỤNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH GIA LAI
(Kèm theo Quyết định số 25/2016/QĐ-UBND ngày 20/5/2016 của UBND tỉnh)

STT	Chỉ tiêu		
1	Lệ phí hộ tịch	Mức thu	
a	Mức thu áp dụng đối với việc đăng ký hộ tịch tại Ủy ban nhân dân cấp xã:		
	- Khai sinh	8.000 đồng.	
	- Kết hôn	30.000 đồng.	
	- Khai tử	8.000 đồng.	
	- Nhận cha, mẹ, con	15.000 đồng.	
	- Cấp bản sao trích lục hộ tịch	3.000 đồng/1 bản sao.	
	- Thay đổi, cải chính hộ tịch cho người chưa đủ 14 tuổi; bổ sung hộ tịch	15.000 đồng	
	Cấp giấy xác nhận tình trạng hôn nhân	15.000 đồng	
	Ghi vào Sổ hộ tịch việc thay đổi hộ tịch của cá nhân theo bản án, quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền	8.000 đồng	
	Xác nhận hoặc ghi vào sổ hộ tịch các việc hộ tịch khác hoặc đăng ký hộ tịch khác	8.000 đồng	
b	Mức thu áp dụng đối với việc đăng ký hộ tịch tại Ủy ban nhân dân cấp huyện		
	- Khai sinh	75.000 đồng	
	- Kết hôn	1.500.000 đồng	
	- Khai tử	75.000 đồng	
	Giám hộ	75.000 đồng	
	Nhận cha, mẹ, con	1.500.000 đồng	
	Cấp bản sao trích lục hộ tịch	8.000đ/1 bản sao	
	Thay đổi, cải cách hộ tịch cho người từ đủ 14 tuổi trở lên, bổ sung hộ tịch, xác định lại dân tộc	28.000 đồng	
	Ghi vào sổ hộ tịch việc hộ tịch của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài	75.000 đồng	
	Xác nhận hoặc ghi vào sổ hộ tịch các việc hộ tịch khác hoặc đăng ký hộ tịch khác.	75.000 đồng	
2	Lệ phí đăng ký cư trú:	Mức thu	
		Tại khu vực phường nội thành thuộc TP	Tại các khu vực khác
	- Đăng ký cấp lần đầu, cấp	20.000 đồng/ lần	10.000 đ/lần cấp

	lại, đổi sổ hộ khẩu cá nhân	cấp	
	- Cấp lại, đổi sổ hộ khẩu gia đình, sổ tạm trú	20.000 đồng/lần cấp.	10.000 đồng/lần cấp
	+ Riêng cấp đổi sổ hộ khẩu cá nhân, gia đình; sổ tạm trú theo yêu cầu của chủ hộ vì lý do Nhà nước thay đổi địa giới hành chính, tên đường phố, số nhà	10.000 đồng/lần cấp	5.000 đồng/lần cấp
	- Điều chỉnh những thay đổi trong sổ hộ khẩu, sổ tạm trú (không thu lệ phí đối với trường hợp đính chính lại địa chỉ do Nhà nước thay đổi địa giới hành chính, đường phố, số nhà, xoá tên trong sổ hộ khẩu, sổ tạm trú)	8.000 đồng/lần đính chính	4.000 đồng/lần đính chính.
3	Lệ phí chứng minh nhân dân:	Mức thu	
		Tại khu vực phường nội thành thuộc thành phố	Tại các khu vực khác
	- Đổi, cấp lại chứng minh nhân dân (không bao gồm tiền ảnh của người được cấp chứng minh nhân dân)	9.000 đồng/lần cấp	4.500 đồng/lần cấp